

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 12/2024/DS-ST

Ngày: 19 - 4- 2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Kha

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị H1

2. Bà Bùi Thị C

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thái là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐST- DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim C1 - sinh năm 1978

Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phan Trung T –sinh năm 1980 và Thới Thị T1 –sinh năm 1985

Địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. (Ông T có mặt; bà T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Kim C1 trình bày:

Xuất phát từ chỗ quen biết nhau nên ngày 10/11/2017, bà Lê Thị Kim C1 có cho vợ chồng ông Phan Trung T, bà Thới Thị T1 vay số tiền 225.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 01% tháng. Thời hạn vay đến ngày 28/11/2017 vợ chồng ông T sẽ trả, mục đích vay để vợ chồng về phát triển kinh tế gia đình.

Đến hạn nhưng vợ chồng ông **T** không trả, sau đó nhiều lần đòi thì ngày 29/01/2018 vợ chồng ông **T** trả được 70.000.000 đồng tiền gốc; ngày 28/12/2018 trả đã được 10.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền gốc còn lại 145.000.000 đồng bà đã yêu cầu vợ chồng ông **T** trả nợ nhưng vẫn không trả.

Nay bà **Lê Thị Kim C1** yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông **Phan Trung T** trả 145.000.000 đồng tiền vay gốc. Đối với tiền lãi bà **C1** không yêu cầu giải quyết.

Đối với số tiền cho vợ chồng ông **Phan Trung T** vay là tiền riêng của bà, không liên quan gì đến chồng của bà là ông **Lê Văn N**

2/ Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2024 và tại phiên tòa Phan Trung T trình bày: Ông **Phan Trung T** với bà **Lê Thị Kim C1** có quan hệ làm ăn ngoài xã hội. Vào năm 2017 (không nhớ thời gian cụ thể) ông có vay của bà **C1** nhiều lần với số tiền gốc khác nhau, nhưng ông không nhớ cụ thể số lần vay, các lần vay cụ thể bao nhiêu, không nhớ cụ thể đã trả bao nhiêu tiền gốc (ông không có tài liệu, chứng cứ về vấn đề này vì giấy tờ bà **C1** đã giữ.

Đến ngày 10/11/2017 thì bà **C1** viết lại giấy vay với số tiền 225.000.000 đồng. Đối với với hợp đồng vay tiền thực hiện giữa bên cho vay là bà **Lê Thị Kim C1** và bên vay là ông **Phan Trung T**, thời gian vay từ ngày 10/11/2017, ngày trả nợ cuối cùng 28/11/2017 với số tiền vay 225.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn kinh doanh (cụ thể là bổ sung để đầu tư sửa chữa xe ben, xe múc để kinh doanh), hợp đồng vay được thực hiện giữ hai bên là hoàn toàn tự nguyện, lãi suất hai bên thỏa thuận đúng như Điều 4 của hợp đồng. Sau khi vay thì ông đã thực hiện việc trả lãi là 27.000.000 đồng/ tháng. Tuy nhiên việc trả lãi nhiều lần và ông cũng không có tài liệu, chứng cứ lưu giữ để chứng minh cho việc trả lãi này.

Vào ngày 29/01/2018 ông có trả cho bà **C1** số tiền gốc 70.000.000 đồng (Ôn Nhân chồng bà **C1** nhận), sau đó ông có bảo vợ là bà **Thới Thị T1** đến trả 10.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 28/12/2018. Sau khi trả các khoản gốc trên thì vợ chồng ông vẫn tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận đến năm 2020 thì không trả nữa. Nhưng việc trả với số tiền lãi bao nhiêu thì ông không còn nhớ cụ thể.

Đối với với đã trả lãi cao cho bà **Lê Thị Kim C1** nhưng ông không có yêu cầu tính lại lãi suất, không có tranh chấp lãi suất.

Hiện nay ông **Phan Trung T** thừa nhận còn nợ tiền gốc của bà **C1** là 145.000.000 đồng và đồng ý trả nợ cho bà **C1**.

3/ Bị đơn bà Thới Thị T1 trình bày: Bà **Thới Thị T1** đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà **Lê Thị Kim C1** chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn ông **Phan Trung T** chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ. Bị đơn bà **Thới Thị T1** chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông **Phan Trung T**, bà **Thới Thị T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Lê Thị Kim C1** số tiền vay gốc là 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, **H** đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 07 tháng 10 năm 2023 nguyên đơn là bà **Lê Thị Kim C1** khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông **Phan Trung T**, bà **Thới Thị T1** ở thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi trả nợ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bị đơn bà **Thới Thị T1** được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn **Thới Thị T1**

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền gốc của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Xuất phát từ chỗ quen biết nên ngày 10/11/2017 bà **Lê Thị Kim C1** có cho ông **Phan Trung T** vay với số tiền 225.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận. Đến ngày 29/01/2018 ông **Phan Trung T** đã trả được 70.000.000 đồng tiền gốc, ngày 28/12/2018 bà **Thới Thị T1** tiếp tục trả 10.000.000 đồng tiền gốc. Hiện còn Ông **Phan Trung T** thừa nhận còn nợ số tiền gốc 145.000.000 đồng của bà **C1**. Như vậy, có căn cứ để khẳng định rằng giữa bà **Lê Thị Kim C1** và ông **Phan Trung T** có xác lập hợp đồng vay tài sản là có thật. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi giao kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng không trái với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên đủ điều kiện phát sinh hiệu lực của hợp đồng theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi vay, mặc dù đã đến thời hạn sẽ trả số tiền gốc còn lại 145.000.000 đồng nhưng ông **Phan Trung T** không thực hiện việc trả nợ cho bà **C1** . Bà **Lê Thị Kim C1** đã nhiều lần thông báo về việc trả nợ nhưng đến nay ông **Phan Trung T** vẫn chưa trả số tiền trên. Ông **Phan Trung T** không trả nợ cho bà **C1** khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo hợp đồng vay thể hiện mục đích vay là để bổ sung vốn làm ăn, ngoài ra qua làm việc ông cho biết mục đích vay tiền là để mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn kinh doanh (cụ thể là bổ sung để đầu tư sửa chữa xe ben, xe múc để kinh doanh). Mặc khác ngày 28/12/2018 chính bà **Thới Thị T1** tiếp tục trả 10.000.000 đồng tiền gốc . Do đó có căn cứ xác định ông **Phan Trung T** vay tiền về mục đích phục vụ kinh tế gia đình. Vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu vợ

chồng ông **Phan Trung T**, bà **Thới Thị T1** trả tiền vay gốc 145.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Đối với việc ông **Phan Trung T** cho rằng thực hiện việc trả lãi là 27.000.000 đồng/ tháng nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặc khác ông **Phan Trung T** không có yêu cầu tính lại lãi suất, không có tranh chấp lãi suất. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì vợ chồng ông **Phan Trung T**, bà **Thới Thị T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 145.000.000 đồng x 5%= 7.250.000 đồng. Hoàn trả cho bà **Lê Thị Kim C1** số tiền tạm ứng án phí 3.625.000 đồng mà bà **C1** đã nộp tại biên lai số 0000399 ngày 20/10/2023 tại **Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ**

[5] Xét ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của **Ủy ban Thường vụ Quốc hội**.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị Kim C1**. Buộc vợ chồng ông **Phan Trung T**, bà **Thới Thị T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Lê Thị Kim C1** số tiền vay gốc là 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu)

Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Buộc vợ chồng ông **Phan Trung T**, bà **Lê Thị Kim C1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 7.250.000 đồng (Bảy triệu, hai trăm năm mươi ngàn). Hoàn trả cho bà **Lê Thị Kim C1** số tiền tạm ứng án phí 3.625.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn) mà bà **C1** đã nộp tại biên lai số 0000399 ngày 20/10/2023 tại **Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ**.

Về quyền kháng cáo: Bà **Lê Thị Kim C1**, ông **Phan Trung T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà **Thới Thị T1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- TAND tỉnh;
- THDS thị xã Đức Phổ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Minh Kha

